CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Dệt - May Nha Trang

Ngày 31/12/2025	8,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-9.6%	**-**	**6.3%**

DT thuần
Q4/25
372
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 32.0| 9.4%
YoY: ▼13.0| -3.3%

LN thuần
Q4/25
6.43
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.34| 108%
YoY: ▲ 4.70| 272%

LN sau thuế
Q4/25
5.53
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.68| 13.9%
YoY: ▲ 2.89| 109%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
5.2%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE
2025
18.8%
YoY: +/-▲ 1.8%

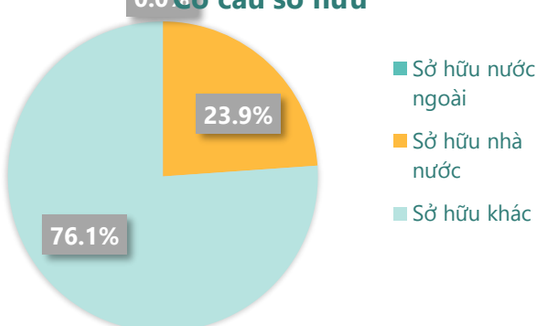
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,400 - 14,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	200
Số lượng CPLH (CP)	23,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	240
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.37)
EPS	1,659
P/E	5.1

DT thuần
2025
1,526
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 294| 23.8%

LN thuần
2025
46.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.4| 40.6%

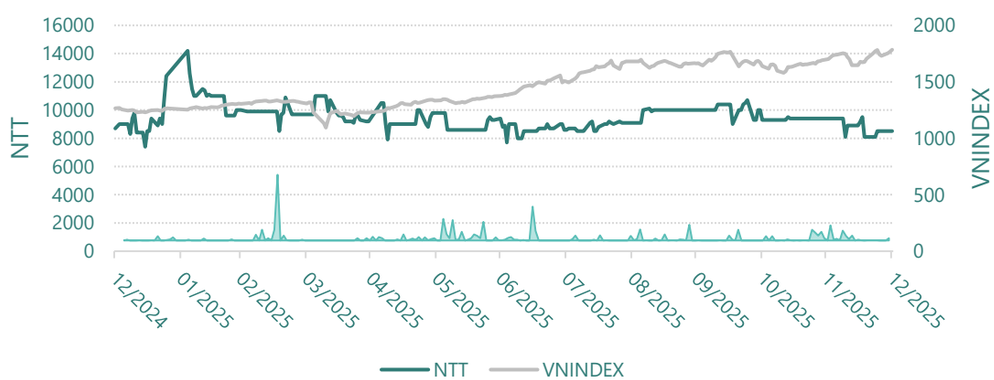
LN sau thuế
2025
39.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.50| 32.1%

Cơ cấu sở hữu

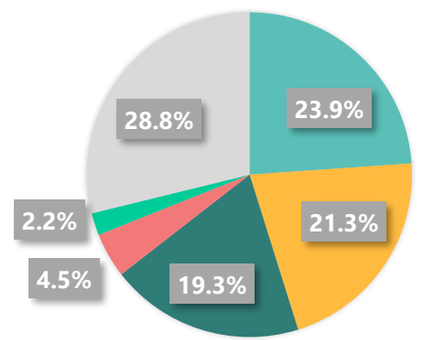


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

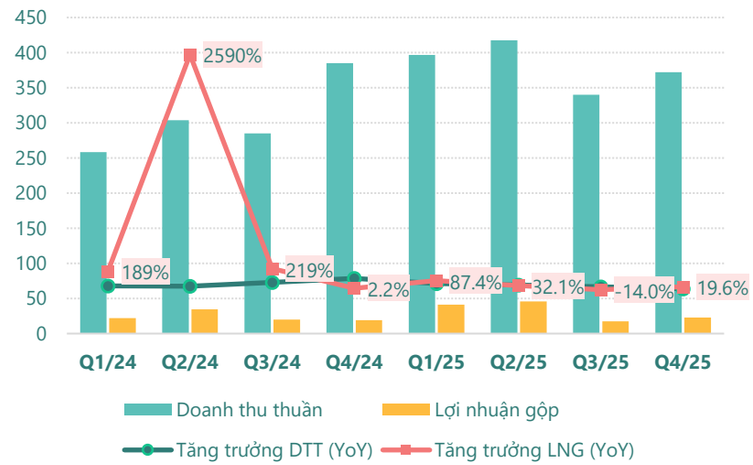


Tổng CTCP Phong Phú
CTCP Vinatex Quốc Tế
CTCP Quốc tế Phong Phú
Công ty TNHH SINNIKA Việt Nam
CTCP Phát triển Đầu tư An Tâm
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

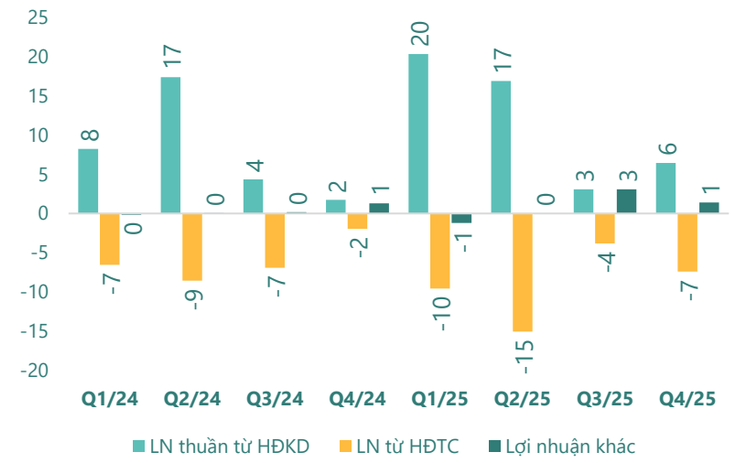
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



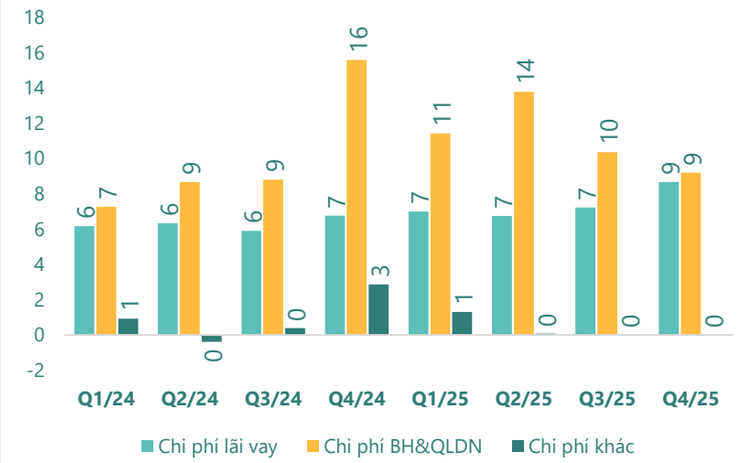
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



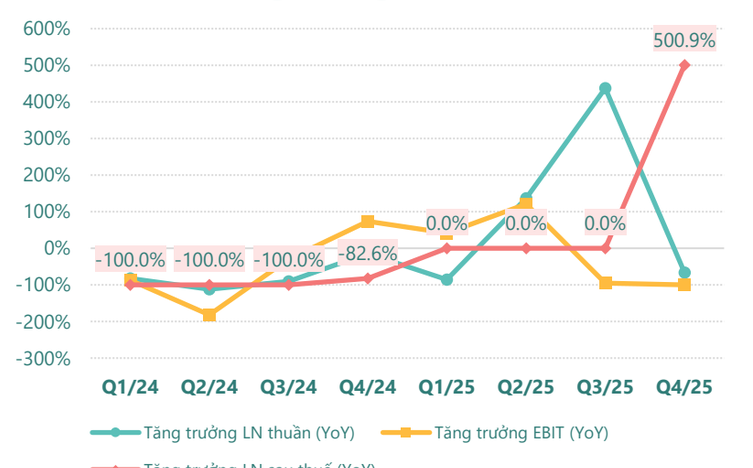
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



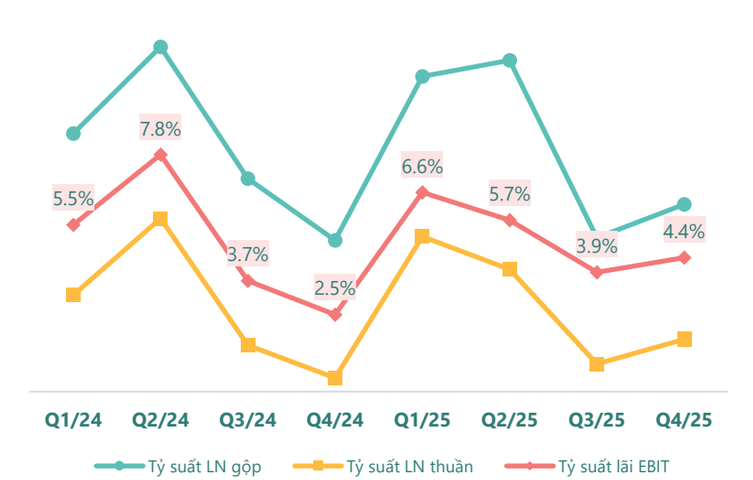
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



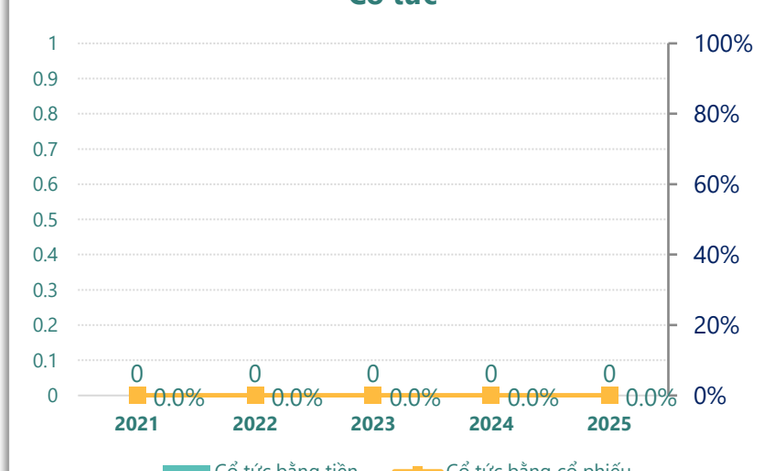
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

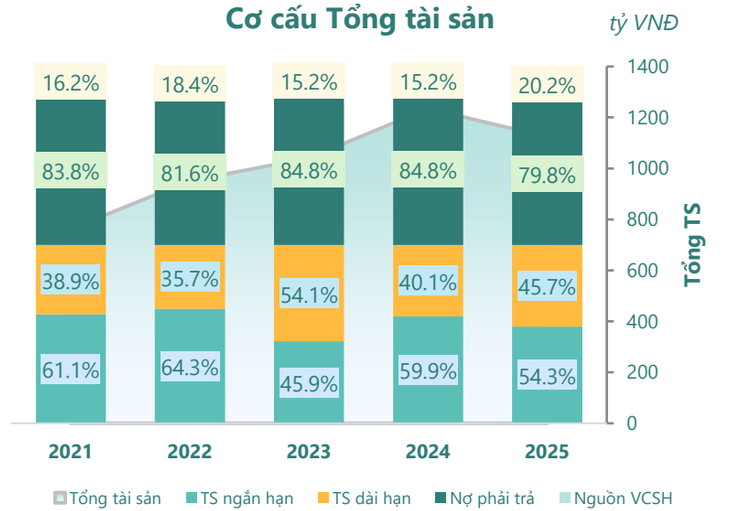
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

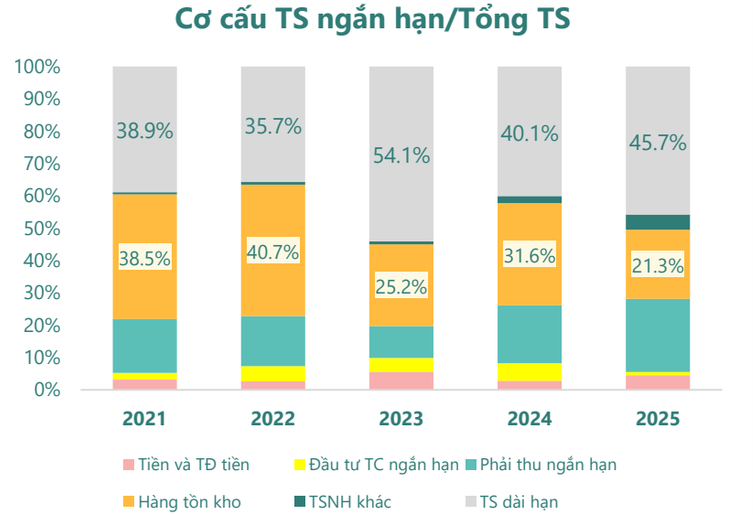
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



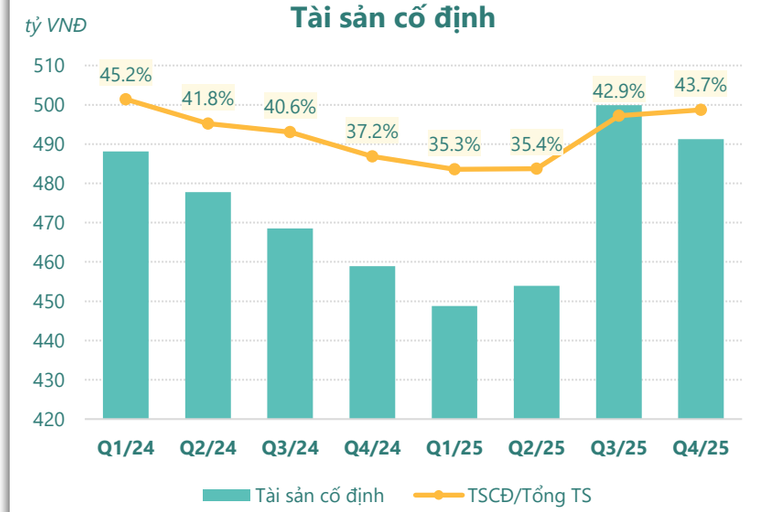
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



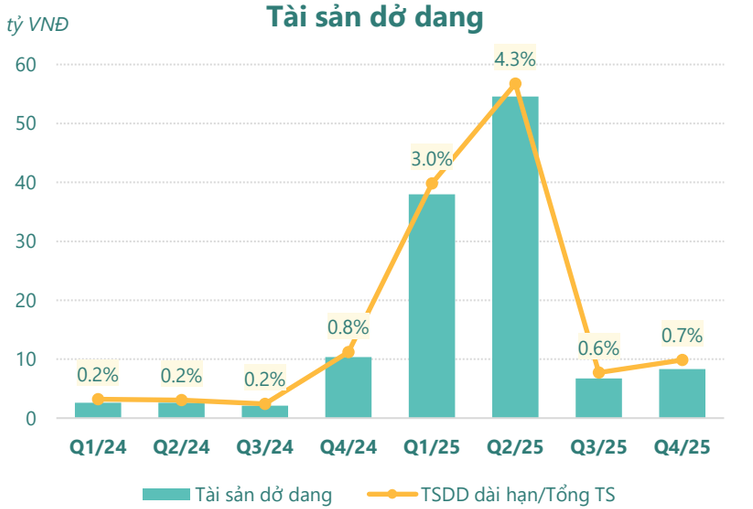
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



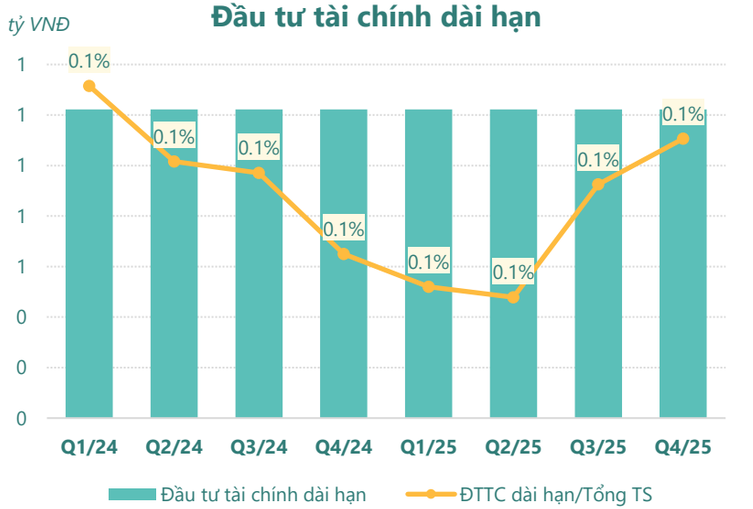
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



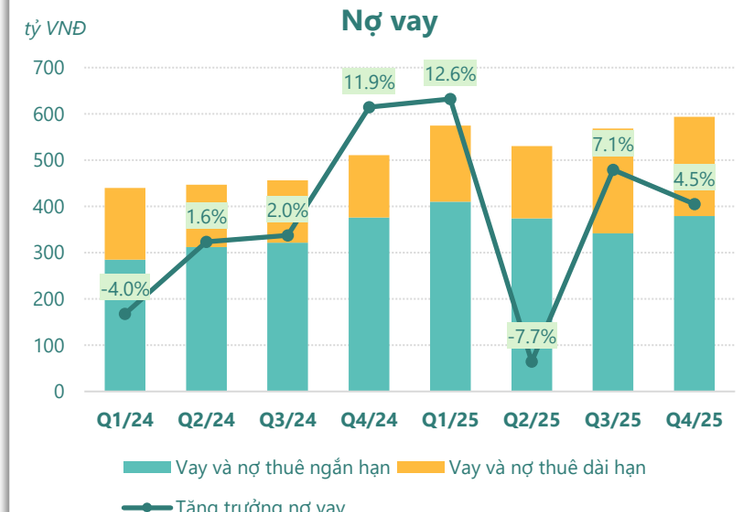
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

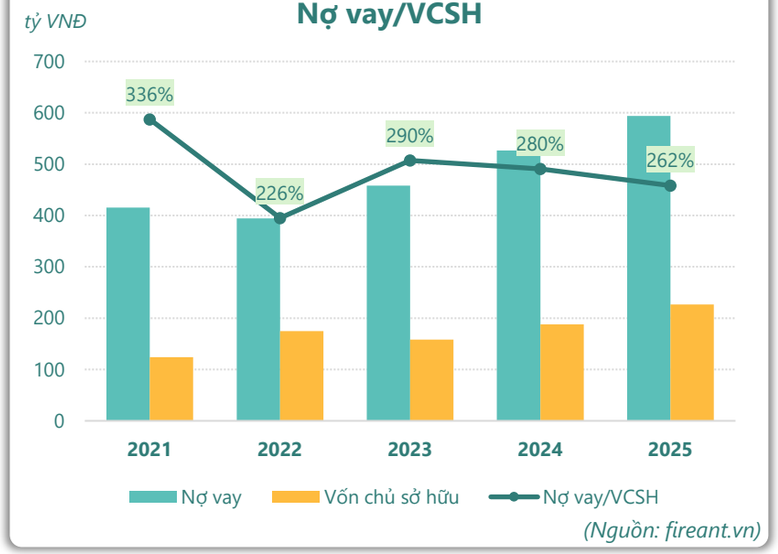
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

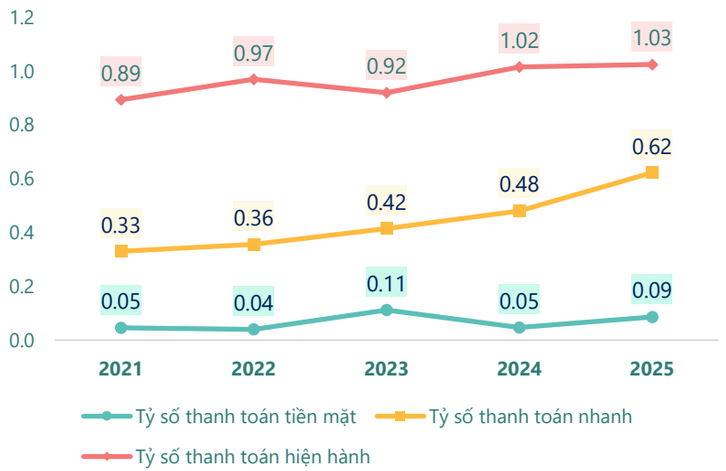
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



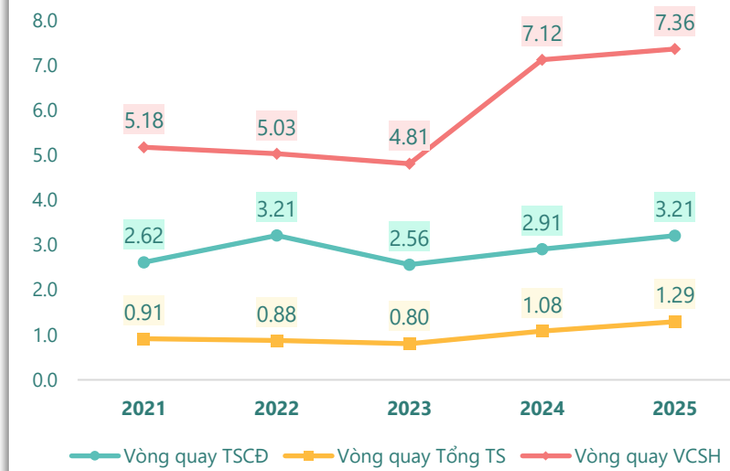
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



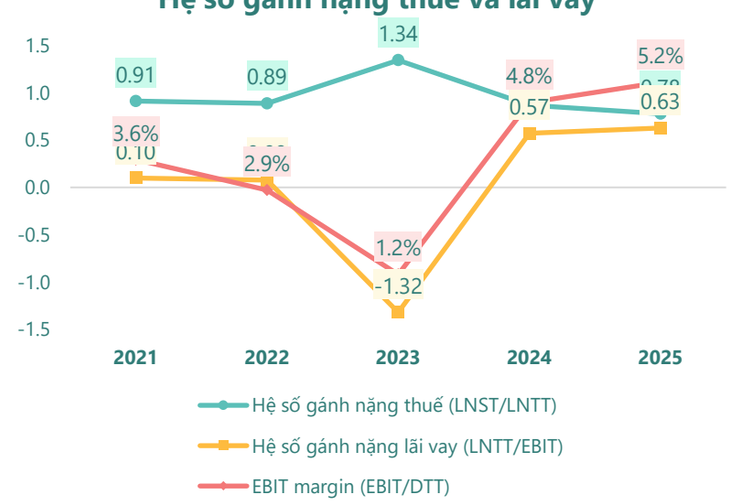
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



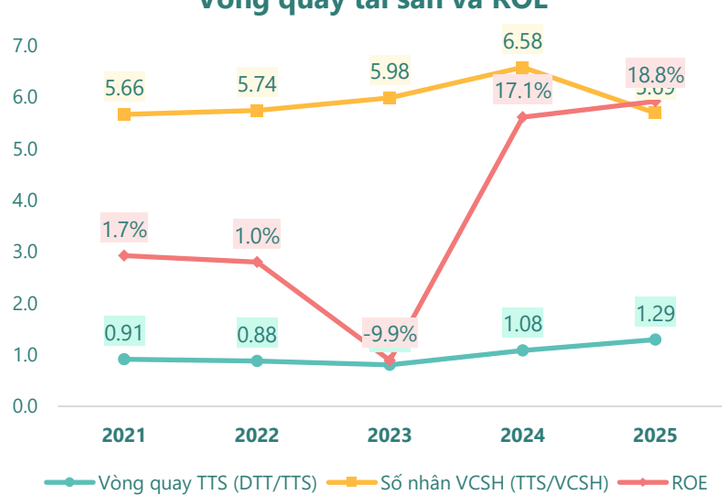
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



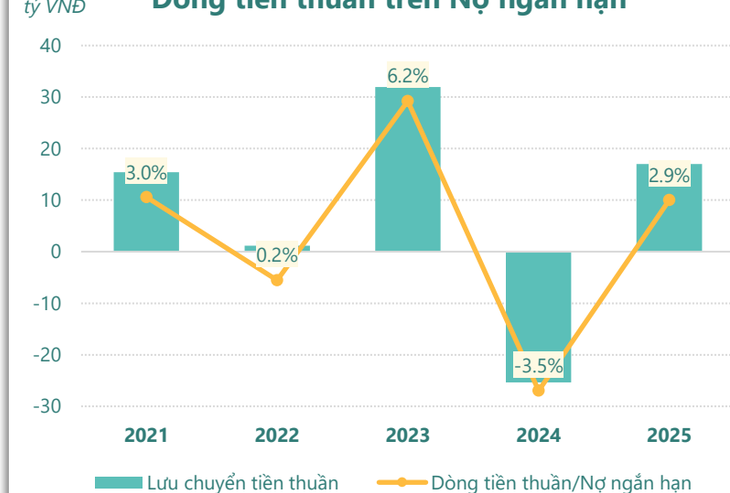
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**372**	**385**	**-3.3%**	**1,526**	**1,232**	**23.8%**
Giá vốn hàng bán	349	366	-4.6%	1,399	1,137	23.0%
Lợi nhuận gộp	23.0	19.3	19.4%	127	95.1	33.9%
Doanh thu HĐTC	2.14	6.71	-68.1%	11.4	8.26	37.6%
Chi phí TC	9.55	8.66	10.3%	47.2	32.0	47.7%
Chi phí lãi vay	8.67	6.77	28.0%	29.6	25.2	17.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	5.20	10.3	-49.5%	24.7	18.0	37.5%
Chi phí QLDN	**4.00**	**5.33**	**-24.9%**	**20.1**	**20.2**	**-0.4%**
LN thuần từ HĐKD	6.43	1.73	272%	46.7	33.3	40.6%
Lợi nhuận khác	**1.39**	**1.29**	**7.6%**	**3.32**	**0.64**	**420%**
LN trước thuế	7.82	3.02	159%	50.1	33.9	47.7%
Lợi nhuận sau thuế	**5.53**	**2.64**	**109%**	**39.0**	**29.5**	**32.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.53**	**2.64**	**109%**	**39.0**	**29.5**	**32.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-348	452	-2.01	66.4	18.1	8.20
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.2	1.60	-23.0	-25.7	-88.7	-16.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	377	-463	43.6	-26.6	32.7	30.8
Tiền đầu kỳ	35.6	43.3	34.1	52.7	66.8	28.9
Lưu chuyển tiền thuần	**7.86**	**-9.19**	**18.6**	**14.1**	**-37.9**	**22.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.12	0.07	0.00	0.04	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	43.3	34.2	52.7	66.8	28.9	51.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,124**	**1,235**	**-9.0%**
Tài sản ngắn hạn	610	740	-17.6%
Tiền và tương đương tiền	51.1	34.1	50.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.0	67.6	-83.7%
Phải thu ngắn hạn	255	222	14.8%
Hàng tồn kho	239	390	-38.6%
Tài sản ngắn hạn khác	53.6	26.5	102%
Tài sản dài hạn	**514**	**495**	**3.8%**
Phải thu dài hạn	0	1.36	-100%
Tài sản cố định	491	459	7.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.30	10.4	-20.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.22	1.22	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**13.3**	**23.3**	**-42.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	897	1,047	-14.3%
Nợ ngắn hạn	**595**	**728**	**-18.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	379	392	-3.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	155	292	-46.8%
Nợ dài hạn	302	319	-5.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	214	134	59.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**227**	**188**	**20.8%**
Vốn chủ sở hữu	**227**	**188**	**20.8%**
Vốn điều lệ	235	235	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)